

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, chăn nuôi, thú y, môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, kiểm lâm, lâm nghiệp, bảo vệ thực vật, trồng trọt, đường bộ, hàng hải và đường thủy, khoa học, công nghệ và môi trường, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, thủy sản, biển và hải đảo, hàng hải và đường thủy nội địa, ứng phó sự cố tràn dầu, đo đạc bản đồ và thông tin địa lý, nông nghiệp, thủy lợi, xây dựng, quản lý công sản, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý đô thị, phòng chống thiên tai, tài nguyên nước, thủy văn thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực

hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3363/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, chăn nuôi, thú y, môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, kiểm lâm, lâm nghiệp, bảo vệ thực vật, trồng trọt, đường bộ, hàng hải và đường thủy, khoa học, công nghệ và môi trường, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, thủy sản, biển và hải đảo, hàng hải và đường thủy nội địa, ứng phó sự cố tràn dầu, đo đạc bản đồ và thông tin địa lý, nông nghiệp, thủy lợi, xây dựng, quản lý công sản, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý đô thị, phòng chống thiên tai, tài nguyên nước, thủy văn thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung các bước tiếp nhận, chuyển kết quả giải quyết và trả kết quả của quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tương ứng trong lĩnh vực đất đai, chăn nuôi, thú y, môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, kiểm lâm, lâm nghiệp, bảo vệ thực vật, trồng trọt, đường bộ, hàng hải và đường thủy, khoa học, công nghệ và môi trường, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, thủy sản, biển và hải đảo, hàng hải và đường thủy nội địa, ứng phó sự cố tràn dầu, đo đạc bản đồ và thông tin địa lý, nông nghiệp, thủy lợi, xây dựng, quản lý công sản, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý đô thị, phòng chống thiên tai, tài nguyên nước, thủy văn thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được ban hành tại Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (có *Danh mục thủ tục hành chính và Phụ lục Quy trình nội bộ giải quyết kèm theo*).

2. Nội dung quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tương ứng trong lĩnh vực đất đai, chăn nuôi, thú y, môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, kiểm lâm, lâm nghiệp, bảo vệ thực vật, trồng trọt, đường bộ, hàng hải và đường thủy, khoa học, công nghệ và môi trường, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, thủy sản, biển và hải đảo, hàng hải và đường thủy nội địa, ứng phó sự cố tràn dầu, đo đạc bản đồ và thông tin địa lý, nông nghiệp, thủy lợi, xây dựng, quản lý công sản, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý đô thị, phòng chống thiên tai, tài nguyên nước, thủy văn

được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số: 570/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025; 617/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025; 641/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025; 665/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025; 666/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2025; 685/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025; 729/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025; 829/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025; 830/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025; 854/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025; 876/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025, 896/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025; 1078/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1081/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1093/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1106/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1107/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1108/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1109/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1110/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1111/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1120/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1121/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1122/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025, 1123/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1124/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025; 1162/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025; 332/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025; 389/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025; 480/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025; 485/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025; 937/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025; 1011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 tiếp tục còn hiệu lực thi hành.

3. Đối với hồ sơ thủ tục hành chính đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến thì Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã thực hiện cung cấp thông tin, **ưu tiên hỗ trợ, hướng dẫn** tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, giám sát và thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng Quy trình nội bộ được phê duyệt tại Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kiểm soát việc chấp hành Quy trình nội bộ, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất xử lý trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính để thiết lập lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng Quy trình nội bộ được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC_(hđ).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

Phụ lục

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG
PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN,
TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO
ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện
A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG			
I	Lĩnh vực đất đai		
1	1.012756.H48	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Cấp tỉnh
2	1.012766.H48	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Cấp tỉnh
3	1.012793.H48	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Cấp tỉnh
4	1.012781.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp tỉnh
5	1.012782.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Cấp tỉnh

6	1.012783.H48	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Cấp tỉnh
7	1.012784.H48	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Cấp tỉnh
8	1.012786.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Cấp tỉnh
9	1.012790.H48	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp tỉnh
10	1.012791.H48	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Cấp tỉnh
11	1.012785.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Cấp tỉnh
12	1.012787.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Cấp tỉnh
13	1.012789.H48	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Cấp tỉnh
14	1.013831.H48	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Cấp tỉnh

15	1.012768.H48	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Cấp tỉnh
16	1.013977.H48	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Cấp tỉnh
17	1.013980.H48	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh	Cấp tỉnh

		chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
18	1.012795.H48	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp tỉnh
19	1.012815 .H48	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Cấp tỉnh
20	1.012813.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Cấp tỉnh
21	1.012788.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Cấp tỉnh
22	1.012769.H48	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Cấp tỉnh
23	1.012808.H48	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Cấp tỉnh
24	1.013821.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Cấp tỉnh
25	1.013823.H48	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường	Cấp tỉnh

		hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	
26	1.013825.H48	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Cấp tỉnh
27	1.013826.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Cấp tỉnh
28	1.013827.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Cấp tỉnh
29	1.013828.H48	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Cấp tỉnh
30	1.013945.H48	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Cấp tỉnh
31	1.013946.H48	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Cấp tỉnh
II	Lĩnh vực chăn nuôi		
32	1.008126.000.00.00. H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Cấp tỉnh
33	1.008127.000.00.00. H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Cấp tỉnh
34	1.008122.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông	Cấp tỉnh

		nghiệp và Môi trường	
35	3.000127.H48	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Cấp tỉnh
36	3.000128.H48	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Cấp tỉnh
37	3.000129.H48	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Cấp tỉnh
38	3.000130.H48	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Cấp tỉnh
39	1.008124.H48	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Cấp tỉnh
40	1.008125.H48	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Cấp tỉnh
41	1.011031.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Cấp tỉnh
42	1.011032.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Cấp tỉnh
III	Lĩnh vực thú y		
43	1.004756.H48	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Cấp tỉnh
44	1.004734.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Cấp tỉnh
45	1.002409.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Cấp tỉnh
46	1.002373.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Cấp tỉnh
47	1.003703.H48	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Cấp tỉnh

48	1.004022.000.00.00. H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Cấp tỉnh
49	1.011475.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Cấp tỉnh
50	1.011477.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Cấp tỉnh
51	1.011478.000.00.00. H48	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Cấp tỉnh
52	1.011479.000.00.00. H48	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Cấp tỉnh
53	2.000873.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	Cấp tỉnh
54	1.002549.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Cấp tỉnh
55	1.002432.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Cấp tỉnh
56	1.002338.000.00.00. H48	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
57	1.004839.000.00.00. H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	Cấp tỉnh
58	2.001064.000.00.00. H48	Cấp, cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn	Cấp tỉnh

		các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y)	
59	1.005319.000.00.00. H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Cấp tỉnh
60	1.001686.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	Cấp tỉnh
IV	Lĩnh vực môi trường		
61	1.010727.000.00.00. H48	Cấp giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
62	1.010728.000.00.00. H48	Cấp đổi giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
63	1.010729.000.00.00. H48	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
64	1.010730.000.00.00. H48	Cấp lại giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
65	1.010733.000.00.00. H48	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Cấp tỉnh
66	1.010735.000.00.00. H48	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Cấp tỉnh
V	Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
67	1.008675.000.00.00. H48	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ	Cấp tỉnh
68	1.008682.000.00.00. H48	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
69	1.004160.H48	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Cấp tỉnh
70	1.004150.H48	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	Cấp tỉnh

71	1.004096.H48	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Cấp tỉnh
72	1.004117.H48	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh
73	1.008672.H48	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Cấp tỉnh
74	1.014021.H48	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Cấp tỉnh
75	1.014022.H48	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
VI	Lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước		
76	1.013040.H48	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Cấp tỉnh; cấp xã
77	1.008603.H48	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Cấp tỉnh; cấp xã
VII	Lĩnh vực kiểm lâm		
78	1.012691.H48	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Cấp tỉnh
79	1.012689.H48	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Cấp tỉnh
80	1.012413.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Cấp tỉnh
81	3.000160.000.00.00. H48	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Cấp tỉnh
82	3.000159.000.00.00. H48	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Cấp tỉnh
83	3.000152.000.00.00. H48	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Cấp tỉnh

84	1.000047.000.00.00. H48	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Cấp tỉnh
85	1.000045.H48	Xác nhận bảng kê lâm sản	Cấp tỉnh
86	1.012692.H48	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Cấp tỉnh
87	1.012690.H48	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
88	3.000496.H48	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Cấp tỉnh
89	1.004819.H48	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Cấp tỉnh
VIII	Lĩnh vực lâm nghiệp		
90	3.000180.H48	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Cấp tỉnh
91	3.000198.000.00.00. H48	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp tỉnh
92	3.000501.H48	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
93	1.012921.H48	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Cấp tỉnh
94	1.012687.H48	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
95	1.011470.000.00.00. H48	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Cấp tỉnh

96	1.007918.000.00.00. H48	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Cấp tỉnh
97	1.007916.000.00.00. H48	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Cấp tỉnh
98	1.000084.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
99	1.000081.000.00.00. H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
100	1.000055.000.00.00. H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Cấp tỉnh
101	3.000179.H48	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp tỉnh
102	1.000058.000.00.00. H48	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Cấp tỉnh
103	1.000071.000.00.00. H48	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	Cấp tỉnh
XIX	Lĩnh vực bảo vệ thực vật		
104	1.004493.000.00.00. H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
105	1.007933.000.00.00. H48	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Cấp tỉnh
106	1.004363.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	Cấp tỉnh

107	1.004346.000.00.00. H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	Cấp tỉnh
108	1.007931.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh
109	1.007932.000.00.00. H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh
110	2.001236.H48	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
111	1.003971. H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
112	1.004546.H48	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Cấp tỉnh
113	1.004524.H48	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Cấp tỉnh
114	1.007926.H48	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Cấp tỉnh
115	1.007927.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Cấp tỉnh
116	1.007928.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Cấp tỉnh
117	1.007929.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Cấp tỉnh
118	1.003395.H48	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Cấp tỉnh
119	1.003984.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Cấp tỉnh
X	Lĩnh vực trồng trọt		
120	1.012004.000.00.00. H48	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
121	1.012003.000.00.00. H48	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh

122	1.012000.000.00.00. H48	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh
123	1.011999.000.00.00. H48	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh
124	1.012001.000.00.00. H48	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
125	1.012002.000.00.00. H48	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
126	1.010090.H48	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Cấp tỉnh
127	1.007998.H48	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Cấp tỉnh
128	1.012072.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
129	1.012071.H48	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Cấp tỉnh
130	1.012073.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
131	1.012070.H48	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Cấp tỉnh
132	1.012063.H48	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
133	1.012064.H48	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
134	1.012062.H48	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
135	1.011998.H48	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh

136	1.007999.H48	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).	Cấp tỉnh
137	1.007994.H48	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Cấp tỉnh
138	1.008003.000.00.00. H48	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	Cấp tỉnh
XI	Lĩnh vực đường bộ		
139	1.013259.H48	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Cấp tỉnh
140	1.013260.H48	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Cấp tỉnh
141	1.013261.H48	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Cấp tỉnh
XII	Lĩnh vực hàng hải và đường thủy		
142	2.002615.H48	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	Cấp tỉnh
143	2.002616.H48	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Cấp tỉnh

144	2.002617.H48	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện đường thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	Cấp tỉnh
XIII	Lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường		
145	1.009478.000.00.00. H48	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	Cấp tỉnh
XIV	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
146	1.003524.000.00.00. H48	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Cấp tỉnh
147	1.003486.000.00.00. H48	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Cấp tỉnh
148	1.011868.000.00.00. H48	Lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với Chương trình mục tiêu quốc gia	Cấp tỉnh
149	1.003727.000.00.00. H48	Công nhận làng nghề truyền thống	Cấp tỉnh
150	1.003712.000.00.00. H48	Công nhận nghề truyền thống	Cấp tỉnh
151	1.003695.000.00.00. H48	Công nhận làng nghề	Cấp tỉnh
152	1.003397.000.00.00. H48	Hỗ trợ dự án liên kết	Cấp tỉnh
XV	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
153	2.001838.000.00.00. H48	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	Cấp tỉnh
154	2.001827.000.00.00. H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Cấp tỉnh
155	2.001730.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc	Cấp tỉnh

		phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
156	2.001726.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh
157	1.003111.H48	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
158	1.003082.H48	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	Cấp tỉnh
159	1.003058.H48	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
160	2.001254.H48	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
161	1.002996.H48	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Cấp tỉnh
162	2.001241.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thẻ hai mảnh vỏ	Cấp tỉnh
XVI	Lĩnh vực thủy sản		
163	1.004943.H48	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Cấp tỉnh
164	1.004929.H48	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Cấp tỉnh
165	1.004794.H48	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Cấp tỉnh
166	1.004683.H48	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Cấp tỉnh
167	1.004678.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh

		Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	
168	1.004669.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
169	1.004654.H48	Công bố mở cảng cá loại I	Cấp tỉnh
170	2.001694.H48	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Cấp tỉnh
171	1.003851.H48	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Cấp tỉnh
172	1.003741.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	Cấp tỉnh
173	1.003726.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	Cấp tỉnh
174	1.004923.000.00.00. H48	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Cấp tỉnh
175	1.004921.000.00.00. H48	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Cấp tỉnh
176	1.004918.000.00.00. H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất,	Cấp tỉnh

		ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	
177	1.004915.000.00.00. H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Cấp tỉnh
178	1.004684.000.00.00. H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Cấp tỉnh
179	1.004913.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Cấp tỉnh
180	1.004692.000.00.00. H48	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Cấp tỉnh
181	1.004680.000.00.00. H48	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Cấp tỉnh
182	1.004656.000.00.00. H48	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Cấp tỉnh
183	1.004359.000.00.00. H48	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.	Cấp tỉnh
184	1.004697.000.00.00. H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Cấp tỉnh
185	1.004344.000.00.00. H48	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Cấp tỉnh
186	1.003666.000.00.00. H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Cấp tỉnh
187	1.003650.000.00.00.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh

	H48		
188	1.003634.000.00.00. H48	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh
189	1.003586.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Cấp tỉnh
190	1.003681.000.00.00. H48	Xóa đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh
191	1.004056.000.00.00. H48	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Cấp tỉnh
192	1.004694.000.00.00. H48	Công bố mở cảng cá loại 2	Cấp tỉnh
193	1.003590.000.00.00. H48	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	Cấp tỉnh
194	1.003563.000.00.00. H48	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Cấp tỉnh
195	1.003593.000.00.00. H48	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Cấp tỉnh
XVII	Lĩnh vực biển và hải đảo		
196	1.005189.000.00.00. H48	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
197	2.000472.000.00.00. H48	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
198	1.000969.000.00.00. H48	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
199	1.000942.000.00.00. H48	Trả lại giấy phép nhận chìm	Cấp tỉnh
200	2.000444.000.00.00. H48	Cấp lại giấy phép nhận chìm	Cấp tỉnh
201	1.005401.000.00.00. H48	Giao khu vực biển	Cấp tỉnh
202	1.004935.000.00.00. H48	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	Cấp tỉnh

203	1.005399.000.00.00. H48	Trả lại khu vực biển	Cấp tỉnh
204	1.005400.000.00.00. H48	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	Cấp tỉnh
205	1.009481.000.00.00. H48	Công nhận khu vực biển	Cấp tỉnh
206	1.000705.000.00.00. H48	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	Cấp tỉnh
207	1.005181.000.00.00. H48	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	Cấp tỉnh
208	3.000435.H48	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Cấp tỉnh
209	3.000436.H48	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Cấp tỉnh
210	3.000437.H48	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Cấp tỉnh
211	3.000438.H48	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Cấp tỉnh
XVIII	Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa		
212	2.002625.H48	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Cấp tỉnh
213	2.001802.H48	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
XIX	Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu		
214	1.013126.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	Cấp tỉnh
215	1.013127.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho	Cấp tỉnh

		xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải dưới 50.000 DWT	
XX	Lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý		
216	1.011671.000.00.00. H48	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc bản đồ	Cấp tỉnh
217	1.000049.000.00.00. H48	Cấp, gia hạn, cấp lại cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Cấp tỉnh
218	1.000082.000.00.00. H48	Cấp, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	Cấp tỉnh
XXI	Lĩnh vực nông nghiệp		
219	1.003618.000.00.00. H48	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Cấp tỉnh
XXII	Lĩnh vực thủy lợi		
220	2.001795.000.00.00. H48	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh	Cấp tỉnh
221	2.001793.000.00.00. H48	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	Cấp tỉnh
222	2.001426.000.00.00. H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật Thủy lợi tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
223	1.003870.000.00.00. H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình	Cấp tỉnh

		thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
224	1.003921.000.00.00. H48	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
225	1.003893.000.00.00. H48	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
226	1.003211.000.00.00. H48	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
227	1.003203.000.00.00. H48	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
228	1.004427.000.00.00. H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
229	2.001796.000.00.00. H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
230	1.004385.000.00.00.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng	Cấp tỉnh

	H48	cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
231	2.001791.000.00.00. H48	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
232	1.003880.000.00.00. H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
233	2.001401.000.00.00. H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
234	1.003188.000.00.00. H48	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
235	2.001804.000.00.00. H48	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Cấp tỉnh
236	1.003867.000.00.00. H48	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Cấp tỉnh
237	1.003232.000.00.00. H48	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Cấp tỉnh
238	1.003221.000.00.00. H48	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Cấp tỉnh

XXIII	Lĩnh vực xây dựng		
239	1.013239.H48	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Cấp tỉnh
240	1.009973.000.00.00. H48	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Cấp tỉnh
XXIV	Lĩnh vực quản lý công sản		
241	1.011769.H48	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh
242	3.000327.H48	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Cấp tỉnh
243	3.000324.H48	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Cấp tỉnh
244	3.000328.H48	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Cấp tỉnh
245	3.000326.H48	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Cấp tỉnh
XXV	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng		
246	1.009794.000.00.00. H48	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Cấp tỉnh
XXVI	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai		
247	1.008408.000.00.00. H48	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Cấp tỉnh
248	1.008409.000.00.00. H48	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
249	1.008410.000.00.00. H48	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ	Cấp tỉnh

		trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
XVII	Lĩnh vực tài nguyên nước		
250	1.012500.000.00.00. H48	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh
251	1.012501.000.00.00. H48	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
252	1.012503.000.00.00. H48	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Cấp tỉnh
253	1.012504.000.00.00. H48	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Cấp tỉnh
254	1.012505.000.00.00. H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Cấp tỉnh
255	1.004253.000.00.00. H48	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
256	1.009669.000.00.00. H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Cấp tỉnh
257	2.001770.000.00.00. H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	Cấp tỉnh
258	1.004283.000.00.00. H48	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh
259	1.011518.000.00.00. H48	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh
260	1.000824.000.00.00. H48	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh
261	1.012502.000.00.00. H48	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Cấp tỉnh
262	1.011516.000.00.00. H48	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	Cấp tỉnh

263	2.001738.000.00.00. H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
264	1.004232.000.00.00. H48	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh
265	1.004167.000.00.00. H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Cấp tỉnh
266	1.004211.000.00.00. H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh
267	1.004228.000.00.00. H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh
268	2.001850.000.00.00. H48	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Cấp tỉnh
269	1.004179.000.00.00. H48	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	Cấp tỉnh
270	1.004223.000.00.00. H48	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh
271	1.004122.000.00.00. H48	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
272	1.013799.000.00.00. H48	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	Cấp tỉnh
XXVIII	Lĩnh vực thủy văn		
273	1.013861.H48	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước	Cấp tỉnh

		quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	
274	1.013863.H48	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Cấp tỉnh
275	1.014026.H48	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Cấp tỉnh
276	1.000987.H48	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
277	1.000970.H48	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
278	1.000943.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
B	DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực thủy lợi		
279	1.013768.H48	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.	Cấp xã
280	1.003347.H48	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Cấp xã
281	2.001627.H48	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Cấp xã
282	1.003471.H48	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	Cấp xã
283	1.003446.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Cấp xã

284	1.003440.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Cấp xã
285	2.001621.H48	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	Cấp xã
II	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai		
286	1.010091.H48	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Cấp xã
287	1.010092.H48	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Cấp xã
III	Lĩnh vực môi trường		
288	1.010736.000.00.00. H48	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Cấp xã
IV	Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
289	1.004082.000.00.00. H48	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Cấp xã
V	Lĩnh vực kiểm lâm		
290	1.012695.H48	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Cấp xã
291	1.012694.H48	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Cấp xã
VI	Lĩnh vực lâm nghiệp		
292	3.000502.H48	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu	Cấp xã

		hoạch cây được liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
293	1.012922.H48	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Cấp xã
294	1.012531.H48	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Cấp xã
295	3.000250.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Cấp xã
296	1.011471.H48	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp xã
297	1.007919.H48	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Cấp xã
VII	Lĩnh vực trồng trọt		
298	1.008004.H48	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Cấp xã
VIII	Lĩnh vực thủy sản		
299	1.003956.H48	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Cấp xã
300	1.004498.H48	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Cấp xã
301	1.004478.H48	Công bố mở cảng cá loại III	Cấp xã
IX	Lĩnh vực biển và hải đảo		
302	3.000439.H48	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
303	3.000440.H48	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá	Cấp xã

		nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	
304	3.000442.H48	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
305	3.000443.H48	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
306	3.000441.H48	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
X	Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu		
307	1.013128.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	Cấp xã
XI	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
308	1.003434.H48	Hỗ trợ dự án liên kết cấp xã	Cấp xã
XII	Lĩnh vực đất đai		
309	1.013949.H48	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Cấp xã
310	1.013950.H48	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Cấp xã
311	1.013952.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Cấp xã
312	1.013953.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê	Cấp xã

		đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	
313	1.013962.H48	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Cấp xã
314	1.013965.H48	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Cấp xã

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Bổ sung “Bước 1a. Tiếp nhận phi địa giới” vào trước “Bước 1. Nộp hồ sơ”:

*Lưu ý: Trường hợp thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính thì thực hiện bước này (Bước 1a) và chuyển đến Bước 2 kế tiếp, không thực hiện **Bước 1. Nộp hồ sơ**.*

- Nội dung công việc:

+ Hướng dẫn, kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ (*ghi nhận yêu cầu về hình thức, địa điểm trả kết quả*) và gửi Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

+ Nhập dữ liệu thông tin hồ sơ vào Hệ thống. Đối với thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà thực hiện xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

+ Thực hiện sao chụp, số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử.

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ và nêu rõ lý do từ chối theo quy định của pháp luật.

+ Chuyển ngay hồ sơ điện tử về các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết qua dịch vụ bưu chính theo quy định.

+ Đồng thời, chuyển thông tin về hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cơ quan có thẩm quyền để giám sát, đôn đốc.

- Đơn vị/người thực hiện: Tổ chức, cá nhân; công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính.

- Kết quả thực hiện: Hồ sơ; các mẫu phiếu, giấy tờ liên quan theo quy định.

2. Tại Bước. Phát hành và chuyển kết quả giải quyết: Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của người/đơn vị phát hành kết quả giải quyết thực hiện việc chuyển kết quả giải quyết (*hồ sơ kèm theo theo quy định (nếu có)*) đến cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc chuyển theo dịch vụ bưu chính đến địa điểm đăng ký để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

3. Bổ sung “Bước cuối. Trả kết quả phi địa giới”:

- Nội dung công việc:

+ Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

- + Ký xác nhận việc nhận kết quả trên mẫu phiếu theo quy định (nếu có).
 - + Thu lại các mẫu phiếu, giấy tờ theo quy định (nếu có), gửi lại cơ quan chủ trì giải quyết thủ tục hành chính hoặc lưu trữ theo quy định.
 - + Mời tổ chức, cá nhân đánh giá mức độ hài lòng.
 - + Kết thúc hồ sơ trên phần mềm một cửa điện tử.
 - Đơn vị/người thực hiện: Tổ chức, cá nhân; công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân.
 - Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính.
 - Kết quả thực hiện: Hồ sơ; các mẫu phiếu, giấy tờ liên quan theo quy định./.
-